

Số: 3865/QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung đợt 1 năm 2025

### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009; Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động và Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Lương Học viện và theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

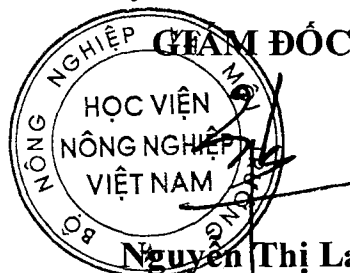
## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung đợt 1 năm 2025 đối với 132 viên chức và người lao động của Học viện có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và viên chức, người lao động có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ NN và MT (để b/c);
- Lưu VT, TCCB.



Nguyễn Thị Lan



**DANH SÁCH VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG  
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG ĐỢT 1 NĂM 2025**

Kèm theo Quyết định số **3865** /QĐ-HVN ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

| STT | Họ đệm                                                       | Tên    | Năm sinh |      | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc |                            |                    |                   |                          | Thời điểm được tính hưởng | Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2025 |                        |                       |                   |                          |                                                   | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------|----------|------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|----------|------------|-------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                              |        | Nam      | Nữ   |                                            | Mã số ngạch/ chức danh                                    | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu |                           | Mã số ngạch/ chức danh                | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |          |            |                                                                   |         |
| A   | B                                                            | C      | 1        | 2    | 3                                          | 4                                                         | 5                          | 6                  | 7                 | 8                        | 9                         | 10                                    | 11                     | 12                    | 13                | 14                       | 15                                                | 16       | 17         | 18                                                                | 19      |
| I   | Viên chức và người lao động được nâng bậc lương thường xuyên |        |          |      |                                            |                                                           |                            |                    |                   |                          |                           |                                       |                        |                       |                   |                          |                                                   |          |            |                                                                   |         |
| 1   | Vũ Thị Châu                                                  | Thu    |          | 1982 | Đại học                                    | V.05.02.07                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/04/2022                | V.05.02.07                            | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/04/2025                                        | 3        | 0.330      | 2,316,600                                                         |         |
| 2   | Nguyễn Thị Loan                                              |        |          | 1986 | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/05/2022                | V.07.01.03                            | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/05/2025                                        | 2        | 0.330      | 1,544,400                                                         |         |
| 3   | Nguyễn Thị Thanh                                             | Hồng   |          | 1982 | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 6                          | 3.99               |                   |                          | 01/02/2022                | V.07.01.03                            | 7                      | 4.32                  |                   |                          | 01/02/2025                                        | 5        | 0.330      | 3,861,000                                                         |         |
| 4   | Bùi Thế                                                      | Khuynh | 1987     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/01/2022                | V.07.01.03                            | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |         |
| 5   | Lê Thị Tuyết                                                 | Châm   |          | 1979 | Tiến sĩ                                    | V.07.01.02                                                | 2                          | 4.74               |                   |                          | 01/03/2022                | V.07.01.02                            | 3                      | 5.08                  |                   |                          | 01/03/2025                                        | 4        | 0.340      | 3,182,400                                                         |         |
| 6   | Bùi Ngọc                                                     | Tấn    | 1985     |      | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/02/2022                | V.07.01.03                            | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/02/2025                                        | 5        | 0.330      | 3,861,000                                                         |         |
| 7   | Vũ Tiến                                                      | Bình   | 1988     |      | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/04/2022                | V.07.01.03                            | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/04/2025                                        | 3        | 0.330      | 2,316,600                                                         |         |
| 8   | Hoàng Xuân                                                   | Tính   | 1975     |      | Cao đẳng                                   | V.05.02.08                                                | 2                          | 2.06               |                   |                          | 01/03/2023                | V.05.02.08                            | 3                      | 2.26                  |                   |                          | 01/03/2025                                        | 4        | 0.200      | 1,872,000                                                         |         |
| 9   | Đinh Thị                                                     | Yên    |          | 1986 | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 3                          | 3.00               |                   |                          | 01/02/2022                | V.07.01.03                            | 4                      | 3.33                  |                   |                          | 01/02/2025                                        | 5        | 0.330      | 3,861,000                                                         |         |
| 10  | Lê Thị Thu                                                   | Nhàn   |          | 1974 | Đại học                                    | 01.003                                                    | 7                          | 4.32               |                   |                          | 01/01/2022                | 01.003                                | 8                      | 4.65                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |         |
| 11  | Nguyễn Thương                                                | Thương |          | 1992 | Thạc sĩ                                    | 01.003                                                    | 2                          | 2.67               |                   |                          | 01/06/2022                | 01.003                                | 3                      | 3.00                  |                   |                          | 01/06/2025                                        | 1        | 0.330      | 772,200                                                           |         |
| 12  | Vũ Thị                                                       | Ngân   |          | 1987 | Thạc sĩ                                    | V.05.02.07                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/03/2022                | V.05.02.07                            | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/03/2025                                        | 4        | 0.330      | 3,088,800                                                         |         |
| 13  | Ngô Thanh                                                    | Sơn    | 1980     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.02                                                | 1                          | 4.40               |                   |                          | 01/03/2022                | V.07.01.02                            | 2                      | 4.74                  |                   |                          | 01/03/2025                                        | 4        | 0.340      | 3,182,400                                                         |         |
| 14  | Nông Hữu                                                     | Dương  | 1982     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/05/2022                | V.07.01.03                            | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/05/2025                                        | 2        | 0.330      | 1,544,400                                                         |         |

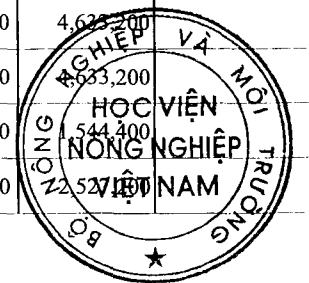
| STT | Họ đệm                      Tên |        | Năm sinh |      | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc |                            |                    |                   |                          | Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2025 |                        |                        |                       |                   |                          | Số tháng   | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú   |                                                   |
|-----|---------------------------------|--------|----------|------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|------------|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |                                 |        | Nam      | Nữ   |                                            | Mã số ngạch/ chức danh                                    | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng             | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu |            |            |                                                                   |           | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| 15  | Nguyễn Khắc                     | Năng   | 1984     |      | Thạc sĩ                                    | V.05.02.07                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/02/2022                            | V.05.02.07             | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/02/2025 | 5          | 0.330                                                             | 3,861,000 |                                                   |
| 16  | Phùng Thị                       | Vinh   |          | 1983 | Đại học                                    | V.05.02.07                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/06/2022                            | V.05.02.07             | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/06/2025 | 1          | 0.330                                                             | 772,200   |                                                   |
| 17  | Phạm Trung                      | Đức    | 1983     |      | Thạc sĩ                                    | V.05.02.07                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/01/2022                            | V.05.02.07             | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 18  | Nguyễn Thị Bích                 | Yên    |          | 1973 | Tiến sĩ                                    | V.07.01.02                                                | 3                          | 5.08               |                   |                          | 01/03/2022                            | V.07.01.02             | 4                      | 5.42                  |                   |                          | 01/03/2025 | 4          | 0.340                                                             | 3,182,400 |                                                   |
| 19  | Phạm Văn                        | Hội    | 1973     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 8                          | 4.65               |                   |                          | 01/04/2022                            | V.07.01.03             | 9                      | 4.98                  |                   |                          | 01/04/2025 | 3          | 0.330                                                             | 2,316,600 |                                                   |
| 20  | Phạm Bích                       | Tuấn   | 1972     |      | Thạc sĩ                                    | 01.003                                                    | 7                          | 4.32               |                   |                          | 01/06/2022                            | 01.003                 | 8                      | 4.65                  |                   |                          | 01/06/2025 | 1          | 0.330                                                             | 772,200   |                                                   |
| 21  | Nguyễn Xuân                     | Thiệt  | 1975     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.01                                                | 1                          | 6.20               |                   |                          | 27/06/2022                            | V.07.01.01             | 2                      | 6.56                  |                   |                          | 27/06/2025 | 1          | 0.360                                                             | 842,400   |                                                   |
| 22  | Đỗ Trung                        | Thực   | 1988     |      | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/03/2022                            | V.07.01.03             | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/03/2025 | 4          | 0.330                                                             | 3,088,800 |                                                   |
| 23  | Phạm Thị Lan                    | Hương  |          | 1985 | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/05/2022                            | V.07.01.03             | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/05/2025 | 2          | 0.330                                                             | 1,544,400 |                                                   |
| 24  | Trần Văn                        | Đương  | 1979     |      | Đại học                                    | V.05.02.08                                                | 2                          | 2.06               |                   |                          | 01/03/2023                            | V.05.02.08             | 3                      | 2.26                  |                   |                          | 01/03/2025 | 4          | 0.200                                                             | 1,872,000 |                                                   |
| 25  | Bùi Thị Lan                     | Hương  |          | 1984 | Đại học                                    | 01.003                                                    | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/02/2022                            | 01.003                 | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/02/2025 | 5          | 0.330                                                             | 3,861,000 |                                                   |
| 26  | Nguyễn Thị Thanh                | Ngân   |          | 1992 | Thạc sĩ                                    | 01.003                                                    | 2                          | 2.67               |                   |                          | 01/04/2022                            | 01.003                 | 3                      | 3.00                  |                   |                          | 01/04/2025 | 3          | 0.330                                                             | 2,316,600 |                                                   |
| 27  | Trần Nguyên                     | Thành  | 1991     |      | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 3                          | 3.00               |                   |                          | 01/01/2022                            | V.07.01.03             | 4                      | 3.33                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 28  | Nguyễn Văn                      | Song   | 1958     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.01                                                | 4                          | 7.28               |                   |                          | 01/04/2022                            | V.07.01.01             | 5                      | 7.64                  |                   |                          | 01/04/2025 | 3          | 0.360                                                             | 2,527,200 |                                                   |
| 29  | Lê Khắc                         | Bộ     | 1972     |      | Thạc sĩ                                    | V.07.01.02                                                | 5                          | 5.76               |                   |                          | 01/06/2022                            | V.07.01.02             | 6                      | 6.10                  |                   |                          | 01/06/2025 | 1          | 0.340                                                             | 795,600   |                                                   |
| 30  | Đỗ Trường                       | Lâm    | 1979     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.02                                                | 2                          | 4.74               |                   |                          | 01/05/2022                            | V.07.01.02             | 3                      | 5.08                  |                   |                          | 01/05/2025 | 2          | 0.340                                                             | 1,591,200 |                                                   |
| 31  | Vũ Thị Thu                      | Hương  |          | 1991 | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 3                          | 3.00               |                   |                          | 01/01/2022                            | V.07.01.03             | 4                      | 3.33                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 32  | Tổng Phương                     | Anh    |          | 1971 | Đại học                                    | 01.003                                                    | 7                          | 4.32               |                   |                          | 01/01/2022                            | 01.003                 | 8                      | 4.65                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 33  | Nguyễn Thị Minh                 | Nguyệt |          | 1992 | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 3                          | 3.00               |                   |                          | 01/01/2022                            | V.07.01.03             | 4                      | 3.33                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 34  | Lê Thị                          | Dung   |          | 1990 | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/01/2022                            | V.07.01.03             | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 35  | Ngô Trung                       | Thành  | 1977     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 8                          | 4.65               |                   |                          | 01/05/2022                            | V.07.01.03             | 9                      | 4.98                  |                   |                          | 01/05/2025 | 2          | 0.330                                                             | 1,544,400 |                                                   |



| STT | Họ đệm           | Tên    | Năm sinh |      | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc |                            |                    |                   |                          |                           | Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2025 |                        |                       |                   |                          |                                                   | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------|--------|----------|------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|----------|------------|-------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                  |        | Nam      | Nữ   |                                            | Mã số ngạch/ chức danh                                    | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh                | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |          |            |                                                                   |         |
| 36  | Trần Thanh       | Hương  |          | 1986 | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/03/2022                | V.07.01.03                            | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/03/2025                                        | 4        | 0.330      | 3,088,800                                                         |         |
| 37  | Phan Thu         | Hương  |          | 1989 | Thạc sĩ                                    | 01.003                                                    | 3                          | 3.00               |                   |                          | 01/01/2022                | 01.003                                | 4                      | 3.33                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |         |
| 38  | Trần Thị Hà      | Nghĩa  |          | 1975 | Thạc sĩ                                    | V.07.01.02                                                | 2                          | 4.74               |                   |                          | 01/01/2022                | V.07.01.02                            | 3                      | 5.08                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.340      | 4,773,600                                                         |         |
| 39  | Phạm Thị         | Hạnh   |          | 1989 | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/01/2022                | V.07.01.03                            | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |         |
| 40  | Vũ Khánh         | Linh   |          | 1995 | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 2                          | 2.67               |                   |                          | 01/06/2022                | V.07.01.03                            | 3                      | 3.00                  |                   |                          | 01/06/2025                                        | 1        | 0.330      | 772,200                                                           |         |
| 41  | Trần Thuý        | Lan    |          | 1977 | Đại học                                    | 01.003                                                    | 7                          | 4.32               |                   |                          | 01/01/2022                | 01.003                                | 8                      | 4.65                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |         |
| 42  | Nguyễn Thị       | Huyền  |          | 1988 | Đại học                                    | V.05.02.07                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/01/2022                | V.05.02.07                            | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |         |
| 43  | Đinh Thị         | Hiền   |          | 1982 | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 6                          | 3.99               |                   |                          | 01/01/2022                | V.07.01.03                            | 7                      | 4.32                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |         |
| 44  | Nguyễn Thị       | Quyên  |          | 1991 | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 3                          | 3.00               |                   |                          | 01/01/2022                | V.07.01.03                            | 4                      | 3.33                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |         |
| 45  | Nguyễn Vĩnh      | Hoàng  | 1992     |      | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 3                          | 3.00               |                   |                          | 01/01/2022                | V.07.01.03                            | 4                      | 3.33                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |         |
| 46  | Nguyễn Thị       | Hồng   |          | 1970 | Đại học                                    | 01.003                                                    | 6                          | 3.99               |                   |                          | 01/01/2022                | 01.003                                | 7                      | 4.32                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |         |
| 47  | Nguyễn Mạnh      | Tường  | 1982     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/01/2022                | V.07.01.03                            | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |         |
| 48  | Nguyễn Văn       | Thành  | 1981     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 3                          | 3.00               |                   |                          | 01/04/2022                | V.07.01.03                            | 4                      | 3.33                  |                   |                          | 01/04/2025                                        | 3        | 0.330      | 2,316,600                                                         |         |
| 49  | Nguyễn Bá        | Tiếp   | 1970     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.02                                                | 5                          | 5.76               |                   |                          | 01/03/2022                | V.07.01.02                            | 6                      | 6.10                  |                   |                          | 01/03/2025                                        | 4        | 0.340      | 3,182,400                                                         |         |
| 50  | Nguyễn Thị Minh  | Phương |          | 1983 | Đại học                                    | V.05.02.07                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/03/2022                | V.05.02.07                            | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/03/2025                                        | 4        | 0.330      | 3,088,800                                                         |         |
| 51  | Trương Hà        | Thái   | 1978     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.02                                                | 1                          | 4.40               |                   |                          | 01/04/2022                | V.07.01.02                            | 2                      | 4.74                  |                   |                          | 01/04/2025                                        | 3        | 0.340      | 2,386,800                                                         |         |
| 52  | Dương Văn        | Nhiệm  | 1970     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.02                                                | 4                          | 5.42               |                   |                          | 01/05/2022                | V.07.01.02                            | 5                      | 5.76                  |                   |                          | 01/05/2025                                        | 2        | 0.340      | 1,591,200                                                         |         |
| 53  | Nguyễn Thị Hương | Giang  |          | 1983 | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/01/2022                | V.07.01.03                            | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |         |
| 54  | Trần Minh        | Hải    | 1985     |      | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/01/2022                | V.07.01.03                            | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |         |
| 55  | Nguyễn Phương    | Nhung  |          | 1984 | Thạc sĩ                                    | V.05.02.07                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/01/2022                | V.05.02.07                            | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |         |
| 56  | Nguyễn Văn       | Thắng  | 1994     |      | Thạc sĩ                                    | V.05.01.03                                                | 1                          | 2.34               |                   |                          | 01/04/2022                | V.05.01.03                            | 2                      | 2.67                  |                   |                          | 01/04/2025                                        | 3        | 0.330      | 2,112,000                                                         |         |



| STT | Họ đệm           | Tên    | Năm sinh |      | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc |                            |                    |                   |                          | Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2025 |                        |                        |                       |                   |                          | Số tháng   | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú   |                                                   |
|-----|------------------|--------|----------|------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|------------|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |                  |        | Nam      | Nữ   |                                            | Mã số ngạch/ chức danh                                    | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng             | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu |            |            |                                                                   |           | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| 57  | Nguyễn Hoàng     | Huy    | 1979     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 8                          | 4.65               |                   |                          | 01/02/2022                            | V.07.01.03             | 9                      | 4.98                  |                   |                          | 01/02/2025 | 5          | 0.330                                                             | 3,861,000 |                                                   |
| 58  | Nguyễn Thị       | Thanh  |          | 1985 | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/03/2022                            | V.07.01.03             | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/03/2025 | 4          | 0.330                                                             | 3,088,800 |                                                   |
| 59  | Đoàn Thị Thu     | Hà     |          | 1986 | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 3                          | 3.00               |                   |                          | 01/02/2017                            | V.07.01.03             | 4                      | 3.33                  |                   |                          | 01/11/2024 | 8          | 0.330                                                             | 6,177,600 | Kéo dài 58 tháng                                  |
| 60  | Ngô Tuấn         | Anh    | 1974     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.02                                                | 5                          | 5.76               |                   |                          | 01/03/2022                            | V.07.01.02             | 6                      | 6.10                  |                   |                          | 01/03/2025 | 4          | 0.340                                                             | 3,182,400 |                                                   |
| 61  | Bùi Thị Hồng     | Nhung  |          | 1988 | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/01/2022                            | V.07.01.03             | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 62  | Nguyễn Thái      | Tùng   | 1989     |      | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/01/2022                            | V.07.01.03             | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 63  | Phạm Thị Hương   | Dịu    |          | 1978 | Tiến sĩ                                    | V.07.01.02                                                | 2                          | 4.74               |                   |                          | 01/05/2022                            | V.07.01.02             | 3                      | 5.08                  |                   |                          | 01/05/2025 | 2          | 0.340                                                             | 1,591,200 |                                                   |
| 64  | Nông Thị         | Huệ    |          | 1986 | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/02/2022                            | V.07.01.03             | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/02/2025 | 5          | 0.330                                                             | 3,861,000 |                                                   |
| 65  | Nguyễn Thị       | Nhiên  |          | 1989 | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/05/2022                            | V.07.01.03             | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/05/2025 | 2          | 0.330                                                             | 1,544,400 |                                                   |
| 66  | Nguyễn Thanh     | Huyền  |          | 1984 | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/03/2022                            | V.07.01.03             | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/03/2025 | 4          | 0.330                                                             | 3,088,800 |                                                   |
| 67  | Nguyễn Thị       | Luyện  |          | 1984 | Thạc sĩ                                    | V.05.02.07                                                | 3                          | 3.00               |                   |                          | 01/03/2022                            | V.05.02.07             | 4                      | 3.33                  |                   |                          | 01/03/2025 | 4          | 0.330                                                             | 3,088,800 |                                                   |
| 68  | Nguyễn Thanh     | Hào    | 1986     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/01/2022                            | V.07.01.03             | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 69  | Nguyễn Bằng      | Tuyên  | 1978     |      | Thạc sĩ                                    | V.05.02.07                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/01/2022                            | V.05.02.07             | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 70  | Vũ Đức           | Mạnh   | 1994     |      | Thạc sĩ                                    | V.05.02.07                                                | 2                          | 2.67               |                   |                          | 01/04/2022                            | V.05.02.07             | 3                      | 3.00                  |                   |                          | 01/04/2025 | 3          | 0.330                                                             | 2,316,600 |                                                   |
| 71  | Trương Đình      | Hoài   | 1984     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.01                                                | 1                          | 6.20               |                   |                          | 27/06/2022                            | V.07.01.01             | 2                      | 6.56                  |                   |                          | 27/06/2025 | 1          | 0.360                                                             | 842,400   |                                                   |
| 72  | Nguyễn Thị       | Năng   |          | 1986 | Thạc sĩ                                    | 01.003                                                    | 2                          | 2.67               |                   |                          | 01/01/2022                            | 01.003                 | 3                      | 3.00                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 73  | Nguyễn Thị Thanh | Huyền  |          | 1981 | Thạc sĩ                                    | 06.031                                                    | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/01/2022                            | 06.031                 | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 74  | Hoàng Bạch       | Dương  | 1990     |      | Thạc sĩ                                    | 06.031                                                    | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/01/2022                            | 06.031                 | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 75  | Đỗ Thị           | Linh   |          | 1989 | Đại học                                    | 01.003                                                    | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/01/2022                            | 01.003                 | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 76  | Trần Thị Thanh   | Phương |          | 1976 | Thạc sĩ                                    | 01.003                                                    | 8                          | 4.65               |                   |                          | 01/05/2022                            | 01.003                 | 9                      | 4.98                  |                   |                          | 01/05/2025 | 2          | 0.330                                                             | 1,544,400 |                                                   |
| 77  | Dương Thị        | Ngát   |          | 1986 | Đại học                                    | 01.007                                                    | 7                          | 2.73               |                   |                          | 01/01/2023                            | 01.007                 | 8                      | 2.91                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.180                                                             | 225,240   |                                                   |



| STT | Họ đệm Tên    |        | Năm sinh |      | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc |                            |                    |                   |                          |                           | Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2025 |                        |                       |                   |                          |                                                   | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú          |
|-----|---------------|--------|----------|------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|----------|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|
|     |               |        | Nam      | Nữ   |                                            | Mã số ngạch/ chức danh                                    | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh                | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |          |            |                                                                   |                  |
| 78  | Nguyễn Hoàng  | Yến    |          | 1991 | Đại học                                    | 01.003                                                    | 3                          | 3.00               |                   |                          | 01/01/2022                | 01.003                                | 4                      | 3.33                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |                  |
| 79  | Nguyễn Thế    | Hưng   | 1987     |      |                                            | 01.011                                                    | 6                          | 2.40               |                   |                          | 01/02/2023                | 01.011                                | 7                      | 2.58                  |                   |                          | 01/02/2025                                        | 5        | 0.180      | 2,106,000                                                         |                  |
| 80  | Trần Văn      | Thuần  | 1983     |      | Đại học                                    | 01.011                                                    | 7                          | 2.58               |                   |                          | 01/05/2023                | 01.011                                | 8                      | 2.76                  |                   |                          | 01/05/2025                                        | 2        | 0.180      | 842,400                                                           |                  |
| 81  | Nguyễn Đình   | Thuật  | 1983     |      |                                            | 01.011                                                    | 4                          | 2.04               |                   |                          | 01/06/2023                | 01.011                                | 5                      | 2.22                  |                   |                          | 01/06/2025                                        | 1        | 0.180      | 421,200                                                           |                  |
| 82  | Đinh Việt     | Dũng   | 1972     |      | Đại học                                    | 01.011                                                    | 4                          | 2.04               |                   |                          | 01/06/2023                | 01.011                                | 5                      | 2.22                  |                   |                          | 01/06/2025                                        | 1        | 0.180      | 421,200                                                           |                  |
| 83  | Lê Văn        | Chiến  | 1992     |      | Đại học                                    | 01.011                                                    | 1                          | 1.50               |                   |                          | 08/03/2023                | 01.011                                | 2                      | 1.68                  |                   |                          | 08/03/2025                                        | 4        | 0.180      | 1,684,800                                                         |                  |
| 84  | Hoàng Đình    | Vương  | 1988     |      |                                            | 01.011                                                    | 1                          | 1.50               |                   |                          | 08/03/2023                | 01.011                                | 2                      | 1.68                  |                   |                          | 08/03/2025                                        | 4        | 0.180      | 1,684,800                                                         |                  |
| 85  | Đỗ Văn        | Tuân   | 1987     |      | Đại học                                    | 01.011                                                    | 1                          | 1.50               |                   |                          | 08/03/2023                | 01.011                                | 2                      | 1.68                  |                   |                          | 08/03/2025                                        | 4        | 0.180      | 1,684,800                                                         |                  |
| 86  | Phạm Văn      | Lập    | 1973     |      | Đại học                                    | 01.011                                                    | 1                          | 1.50               |                   |                          | 08/03/2023                | 01.011                                | 2                      | 1.68                  |                   |                          | 08/03/2025                                        | 4        | 0.180      | 1,684,800                                                         |                  |
| 87  | Đặng Văn      | Bằng   | 1974     |      |                                            | 01.011                                                    | 1                          | 1.50               |                   |                          | 08/03/2023                | 01.011                                | 2                      | 1.68                  |                   |                          | 08/03/2025                                        | 4        | 0.180      | 1,684,800                                                         |                  |
| 88  | Nguyễn Hữu    | Tuấn   | 1978     |      | Đại học                                    | V.05.02.07                                                | 7                          | 4.32               |                   |                          | 01/05/2022                | V.05.02.07                            | 8                      | 4.65                  |                   |                          | 01/05/2025                                        | 2        | 0.330      | 1,544,400                                                         |                  |
| 89  | Hà Thị Phương | Mai    |          | 1985 | Đại học                                    | V.05.02.07                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/02/2022                | V.05.02.07                            | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/02/2025                                        | 5        | 0.330      | 3,861,000                                                         |                  |
| 90  | Hoàng Thị An  | Phương |          | 1991 | Đại học                                    | V.05.02.07                                                | 1                          | 2.34               |                   |                          | 16/10/2021                | V.05.02.07                            | 2                      | 2.67                  |                   |                          | 16/03/2025                                        | 4        | 0.330      | 3,088,800                                                         | Kéo dài 05 tháng |
| 91  | Trần Minh     | Đức    | 1988     |      | Thạc sĩ                                    | 01.003                                                    | 3                          | 3.00               |                   |                          | 01/01/2022                | 01.003                                | 4                      | 3.33                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |                  |
| 92  | Lê Thị Kim    | Dung   |          | 1984 | Đại học                                    | V.11.01.03                                                | 3                          | 3.00               |                   |                          | 01/01/2022                | V.11.01.03                            | 4                      | 3.33                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |                  |
| 93  | Nguyễn Thị    | Thùy   |          | 1990 | Đại học                                    | V.11.01.03                                                | 2                          | 2.67               |                   |                          | 01/02/2022                | V.11.01.03                            | 3                      | 3.00                  |                   |                          | 01/02/2025                                        | 5        | 0.330      | 3,861,000                                                         |                  |
| 94  | Trần Việt     | Hà     |          | 1993 | Thạc sĩ                                    | 01.003                                                    | 2                          | 2.67               |                   |                          | 01/02/2022                | 01.003                                | 3                      | 3.00                  |                   |                          | 01/02/2025                                        | 5        | 0.330      | 3,861,000                                                         |                  |
| 95  | Trần Thị Thu  | Huyền  |          | 1977 | Đại học                                    | V.05.02.07                                                | 7                          | 4.32               |                   |                          | 01/01/2022                | V.05.02.07                            | 8                      | 4.65                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.330      | 4,633,200                                                         |                  |
| 96  | Hoàng Thị Thu | Hà     |          | 1988 | Thạc sĩ                                    | 01.003                                                    | 2                          | 2.67               |                   |                          | 01/04/2022                | 01.003                                | 3                      | 3.00                  |                   |                          | 01/04/2025                                        | 3        | 0.330      | 2,316,600                                                         |                  |
| 97  | Lại Thành     | Công   | 1980     |      | Đại học                                    | 01.009                                                    | 9                          | 2.44               |                   |                          | 01/02/2023                | 01.009                                | 10                     | 2.62                  |                   |                          | 01/02/2025                                        | 5        | 0.180      | 2,316,000                                                         |                  |
| 98  | Bùi Thị       | Dung   |          | 1973 |                                            | 01.009                                                    | 6                          | 1.90               |                   |                          | 01/01/2023                | 01.009                                | 7                      | 2.08                  |                   |                          | 01/01/2025                                        | 6        | 0.180      | 2,527,200                                                         |                  |



| STT | Họ đệm                      Tên |        | Năm sinh |      | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc |                            |                    |                   |                          | Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2025 |                        |                        |                       |                   |                          | Số tháng   | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú   |                                                   |
|-----|---------------------------------|--------|----------|------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|------------|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------|
|     |                                 |        | Nam      | Nữ   |                                            | Mã số ngạch/ chức danh                                    | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng             | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu |            |            |                                                                   |           | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| 99  | Lê Thị Kim                      | Lan    |          | 1979 | Thạc sĩ                                    | V.07.01.02                                                | 2                          | 4.74               |                   |                          | 01/05/2022                            | V.07.01.02             | 3                      | 5.08                  |                   |                          | 01/05/2025 | 2          | 0.340                                                             | 1,591,200 |                                                   |
| 100 | Nguyễn Văn                      | Quảng  | 1979     |      | Thạc sĩ                                    | V.07.01.02                                                | 1                          | 4.40               |                   |                          | 01/02/2022                            | V.07.01.02             | 2                      | 4.74                  |                   |                          | 01/02/2025 | 5          | 0.340                                                             | 3,978,000 |                                                   |
| 101 | Nguyễn Văn                      | Toàn   | 1977     |      | Thạc sĩ                                    | V.07.01.02                                                | 3                          | 5.08               |                   |                          | 01/01/2022                            | V.07.01.02             | 4                      | 5.42                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.340                                                             | 4,773,600 |                                                   |
| 102 | Nguyễn Tiến                     | Tuân   | 1990     |      | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 3                          | 3.00               |                   |                          | 01/01/2022                            | V.07.01.03             | 4                      | 3.33                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 103 | Nguyễn Thu                      | Hằng   |          | 1977 | Thạc sĩ                                    | 01.003                                                    | 6                          | 3.99               |                   |                          | 01/06/2022                            | 01.003                 | 7                      | 4.32                  |                   |                          | 01/06/2025 | 1          | 0.330                                                             | 772,200   |                                                   |
| 104 | Đỗ Lê                           | Anh    |          | 1974 | Thạc sĩ                                    | V.05.02.07                                                | 8                          | 4.65               |                   |                          | 01/01/2022                            | V.05.02.07             | 9                      | 4.98                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 105 | Nguyễn Việt                     | Dũng   | 1994     |      | Đại học                                    | V.05.02.07                                                | 1                          | 2.34               |                   |                          | 01/03/2022                            | V.05.02.07             | 2                      | 2.67                  |                   |                          | 01/03/2025 | 4          | 0.330                                                             | 3,088,800 |                                                   |
| 106 | Nguyễn Thị Như                  | Hoa    |          | 1975 | Đại học                                    | V.08.08.23                                                | 11                         | 3.86               |                   |                          | 01/01/2023                            | V.08.08.23             | 12                     | 4.06                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.200                                                             | 2,808,000 |                                                   |
| 107 | Nguyễn Thị                      | Ngoan  |          | 1992 | Cao đẳng                                   | V.08.05.13                                                | 3                          | 2.72               |                   |                          | 01/01/2022                            | V.08.05.13             | 4                      | 3.03                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.310                                                             | 4,352,400 |                                                   |
| 108 | Nguyễn Trọng                    | Tuynh  | 1989     |      | Thạc sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/01/2022                            | V.07.01.03             | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 109 | Bùi Đạo                         | Tĩnh   |          | 1984 | Cao đẳng                                   | 01.004                                                    | 8                          | 3.26               |                   |                          | 01/02/2023                            | 01.004                 | 9                      | 3.46                  |                   |                          | 01/02/2025 | 5          | 0.200                                                             | 2,340,000 |                                                   |
| 110 | Trần Thị Khánh                  | Vân    |          | 1969 |                                            | 01.009                                                    | 8                          | 2.26               |                   |                          | 01/01/2023                            | 01.009                 | 9                      | 2.44                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.180                                                             | 2,527,200 |                                                   |
| 111 | Đỗ Thị Thu                      | Hương  |          | 1970 | Đại học                                    | 01.003                                                    | 6                          | 3.99               |                   |                          | 01/01/2022                            | 01.003                 | 7                      | 4.32                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.330                                                             | 4,633,200 |                                                   |
| 112 | Nghiêm Thị                      | Kim    |          | 1976 |                                            | 01.009                                                    | 9                          | 2.44               |                   |                          | 01/06/2023                            | 01.009                 | 10                     | 2.62                  |                   |                          | 01/06/2025 | 1          | 0.180                                                             | 421,200   |                                                   |
| 113 | Dương Quang                     | Hiển   | 1985     |      |                                            | 01.009                                                    | 8                          | 2.26               |                   |                          | 01/06/2023                            | 01.009                 | 9                      | 2.44                  |                   |                          | 01/06/2025 | 1          | 0.180                                                             | 421,200   |                                                   |
| 114 | Nguyễn Thị                      | Tuyến  |          | 1981 |                                            | 01.009                                                    | 8                          | 2.26               |                   |                          | 01/01/2023                            | 01.009                 | 9                      | 2.44                  |                   |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.180                                                             | 2,527,200 |                                                   |
| 115 | Nguyễn Thị Việt                 | Hồng   |          | 1989 | Đại học                                    | 01.009                                                    | 7                          | 2.08               |                   |                          | 01/06/2023                            | 01.009                 | 8                      | 2.26                  |                   |                          | 01/06/2025 | 1          | 0.180                                                             | 421,200   |                                                   |
| 116 | Trịnh Đình                      | Khuyến | 1978     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 8                          | 4.65               |                   |                          | 01/05/2022                            | V.07.01.03             | 9                      | 4.98                  |                   |                          | 01/05/2025 | 2          | 0.330                                                             | 1,544,400 |                                                   |
| 117 | Phạm Phú                        | Long   | 1976     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 7                          | 4.32               |                   |                          | 01/04/2022                            | V.07.01.03             | 8                      | 4.65                  |                   |                          | 01/04/2025 | 3          | 0.330                                                             | 3,316,600 |                                                   |
| 118 | Giang Hoàng                     | Hà     | 1982     |      | Tiến sĩ                                    | V.05.02.07                                                | 5                          | 3.66               |                   |                          | 01/04/2022                            | V.05.02.07             | 6                      | 3.99                  |                   |                          | 01/04/2025 | 3          | 0.330                                                             | 2,808,000 |                                                   |
| 119 | Trần Nguyễn                     | Hà     | 1975     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.02                                                | 3                          | 5.08               |                   |                          | 01/05/2022                            | V.07.01.02             | 4                      | 5.42                  |                   |                          | 01/05/2025 | 2          | 0.340                                                             | 1,591,200 |                                                   |



| STT                                                                         | Họ đệm          | Tên    | Năm sinh |      | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc |                            |                    |                   |                          | Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2025 |                        |                        |                       |                   |                          | Số tháng   | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú   |                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------|----------|------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|------------|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------|
|                                                                             |                 |        | Nam      | Nữ   |                                            | Mã số ngạch/ chức danh                                    | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng             | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu |            |            |                                                                   |           | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| 120                                                                         | Nguyễn Thùy     | Linh   |          | 1980 | Thạc sĩ                                    | 01.003                                                    | 4                          | 3.33               |                   |                          | 01/02/2022                            | 01.003                 | 5                      | 3.66                  |                   |                          | 01/02/2025 | 5          | 0.330                                                             | 3,861,000 |                                                   |
| 121                                                                         | Ngô Trí         | Dương  | 1974     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.01                                                | 2                          | 6.56               |                   |                          | 01/02/2022                            | V.07.01.01             | 3                      | 6.92                  |                   |                          | 01/02/2025 | 5          | 0.360                                                             | 4,212,000 |                                                   |
| II Viên chức và người lao động được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung |                 |        |          |      |                                            |                                                           |                            |                    |                   |                          |                                       |                        |                        |                       |                   |                          |            |            |                                                                   |           |                                                   |
| 122                                                                         | Dương Văn       | Sáng   | 1964     |      | Trung cấp                                  | V.05.02.08                                                | 12                         | 4.06               | 17%               |                          | 01/01/2024                            | V.05.02.08             | 12                     | 4.06                  | 18%               |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.041                                                             | 438,480   |                                                   |
| 123                                                                         | Nguyễn Xuân     | Trạch  | 1958     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.01                                                | 6                          | 8.00               | 5%                |                          | 01/04/2024                            | V.07.01.01             | 6                      | 8.00                  | 6%                |                          | 01/04/2025 | 3          | 0.080                                                             | 432,000   |                                                   |
| 124                                                                         | Phạm Chí        | Chung  | 1965     |      | Đại học                                    | 01.003                                                    | 9                          | 4.98               | 7%                |                          | 01/02/2024                            | 01.003                 | 9                      | 4.98                  | 8%                |                          | 01/02/2025 | 5          | 0.050                                                             | 448,200   |                                                   |
| 125                                                                         | Đỗ Kim          | Chung  | 1956     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.01                                                | 6                          | 8.00               | 6%                |                          | 01/04/2024                            | V.07.01.01             | 6                      | 8.00                  | 7%                |                          | 01/04/2025 | 3          | 0.080                                                             | 432,000   |                                                   |
| 126                                                                         | Nguyễn Hữu      | Đức    | 1966     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 9                          | 4.98               | 12%               |                          | 01/06/2024                            | V.07.01.03             | 9                      | 4.98                  | 13%               |                          | 01/06/2025 | 1          | 0.050                                                             | 89,640    |                                                   |
| 127                                                                         | Nguyễn Thị      | Thùy   |          | 1973 | Đại học                                    | V.05.02.07                                                | 9                          | 4.98               | 7%                |                          | 01/04/2024                            | V.05.02.07             | 9                      | 4.98                  | 8%                |                          | 01/04/2025 | 3          | 0.050                                                             | 268,920   |                                                   |
| 128                                                                         | Phạm Quốc       | Việt   | 1975     |      | Đại học                                    | 01.010                                                    | 12                         | 4.03               |                   |                          | 01/05/2023                            | 01.010                 | 12                     | 4.03                  | 5%                |                          | 01/05/2025 | 2          | 0.202                                                             | 725,400   |                                                   |
| 129                                                                         | Dương Ngọc      | Anh    | 1970     |      | Đại học                                    | 01.010                                                    | 12                         | 4.03               | 10%               |                          | 01/03/2024                            | 01.010                 | 12                     | 4.03                  | 11%               |                          | 01/03/2025 | 4          | 0.040                                                             | 290,160   |                                                   |
| 130                                                                         | Nguyễn Thế      | Toàn   | 1976     |      | Đại học                                    | V.05.02.07                                                | 9                          | 4.98               | 6%                |                          | 01/01/2024                            | V.05.02.07             | 9                      | 4.98                  | 7%                |                          | 01/01/2025 | 6          | 0.050                                                             | 537,840   |                                                   |
| 131                                                                         | Ngô Xuân        | Nghiễn | 1971     |      | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 9                          | 4.98               |                   |                          | 01/04/2022                            | V.07.01.03             | 9                      | 4.98                  | 5%                |                          | 01/04/2025 | 3          | 0.249                                                             | 1,241,600 |                                                   |
| 132                                                                         | Nguyễn Thị Bích | Thùy   |          | 1972 | Tiến sĩ                                    | V.07.01.03                                                | 9                          | 4.98               | 5%                |                          | 01/04/2024                            | V.07.01.03             | 9                      | 4.98                  | 6%                |                          | 01/04/2025 | 3          | 0.050                                                             | 268,920   |                                                   |

**Trong danh sách này có: 132 người**

- Nâng bậc lương thường xuyên: **121 người**

- Tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung: **11 người**

